

Số: 114/2018/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Xét Tờ trình số 404/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, bao gồm:

a) Thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;

b) Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án;

c) Thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

d) Thẩm quyền quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

2. Những nội dung khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các nghị định của Chính phủ, các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định pháp luật có liên quan đến quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân đóng trên địa bàn tỉnh đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách địa phương đảm bảo.

3. Văn phòng huyện ủy, thành ủy, thị ủy, cơ quan của Đảng ở huyện ủy và các đơn vị sự nghiệp của Đảng là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện (Sau đây gọi là cơ quan, đơn vị của Đảng ở huyện) mua sắm, thuê tài sản từ nguồn ngân sách nhà nước giao phục vụ hoạt động.

4. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp phải lập thành dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công trong trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm đối với: Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô (sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh); Tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung của tỉnh; Tài sản phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội của các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân đóng trên địa bàn tỉnh; Tài sản công khác có giá trị trên 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 gói mua sắm;

b) Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương quyết định mua sắm đối với tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 gói mua sắm (trừ tài sản quy định tại điểm a Khoản này);

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định mua sắm đối với tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 gói mua sắm (trừ tài sản quy định tại điểm a Khoản này);

d) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng ở huyện); Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) quyết định mua sắm đối với tài sản có giá trị dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 gói mua sắm (trừ tài sản quy định tại điểm a Khoản này).

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định mua sắm tài sản (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô, tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung của tỉnh) từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo chế độ quy định để phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị.

4. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nhiều nguồn vốn để mua sắm tài sản, trong đó có nguồn ngân sách nhà nước thì thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

b) Tài sản công khác có giá thuê trên 200 triệu đồng/01 năm.

2. Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê đối với tài sản có giá thuê từ 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng/01 năm.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng ở huyện); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê đối với tài sản có giá thuê dưới 100 triệu đồng/01 năm.

4. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định thuê tài sản từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo chế độ quy định để phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị.

5. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nhiều nguồn vốn để thuê tài sản, trong đó có nguồn ngân sách nhà nước thì thẩm quyền quyết định thuê tài sản thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi đối với:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô;
- b) Tài sản công khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này).

Điều 6. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển đối với:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô;
- b) Tài sản công khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;
- c) Điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; giữa cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh với cấp huyện, cấp xã; giữa các huyện, thành phố, thị xã.

2. Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương quyết định điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; giữa cấp huyện với cấp xã; giữa các xã, phường, thị trấn (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này).

Điều 7. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán đối với:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô.

Riêng trường hợp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có tổng giá trị tài sản và giá trị quyền sử dụng đất trên 100 tỷ đồng phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- b) Tài sản công khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương quyết định bán đối với tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán đối với tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, cấp xã có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này).

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này).

Điều 8. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có nguyên giá tài sản theo sổ sách kế toán từ 02 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (không bao gồm: Nhà văn hóa, hội quán các tổ dân phố, thôn, xóm; Trường Mầm non; Trạm y tế các xã, phường, thị trấn);

b) Xe ô tô có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định thanh lý đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có nguyên giá tài sản theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (không bao gồm: Nhà văn hóa, hội quán các tổ dân phố, thôn, xóm; Trường Mầm non; Trạm y tế các xã, phường, thị trấn);

b) Xe ô tô có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản;

c) Tài sản công khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có nguyên giá tài sản theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản;

Nhà văn hóa, hội quán các tổ dân phố, thôn, xóm; Trường Mầm non; Trạm y tế các xã, phường, thị trấn thuộc thẩm quyền quyết định thanh lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Tài sản công khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1, 2 Điều này).

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý đối với tài sản có

nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (Trừ tài sản quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này).

Điều 9. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định tiêu hủy đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu hủy đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 200 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản;

b) Xe ô tô;

c) Tài sản công khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định xử lý đối với:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 200 triệu đồng/01 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản công khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (trừ tài sản quy định tại khoản 1, 2 Điều này).

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và tương đương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xử lý đối với tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

Điều 11. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án thuộc tỉnh quản lý

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định xác lập sở hữu toàn dân về tài sản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với những tài sản quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với những tài sản quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 13. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với:

1. Tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc tỉnh quyết định tịch thu.

2. Tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án tịch thu không thuộc phạm vi quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP, ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ.

3. Tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy, di sản không có người nhận thừa kế, hàng hóa tồn đọng không thuộc phạm vi quy định tại các điểm a, b, và d khoản 3 Điều 19 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ.

4. Tài sản của quỹ xã hội, quỹ từ thiện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải thể hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được ủy quyền quyết định giải thể.

5. Tài sản do các tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

6. Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời gian hoạt động do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

7. Tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định cho thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; quyết định thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 35/2012/NQ-HĐND, ngày 19 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp quản lý tài sản nhà nước tại các cơ quan hành chính, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, khi cần có sự thay đổi về phân cấp quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBND; UBMTTQ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn